

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành bộ đơn giá thu dịch vụ công thực hiện
thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật ngày 10 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 335/TTr-STNMT ngày 05 tháng 8 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá thu dịch vụ công thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang, bao gồm:

1. Đơn giá trích đo địa chính.
2. Đơn giá đo đạc nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.
3. Đơn giá thực hiện thủ tục hành chính.

(Bộ đơn giá chi tiết được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan đến công tác đo đạc địa chính và thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Bộ đơn giá dịch vụ công thực hiện thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh An

Giang ban hành kèm theo Quyết định này; Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

2. Khi có thay đổi về mức lương tối thiểu, công lao động, giá vật tư, giá thiết bị giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng Văn phòng Đăng ký đất đai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nưng

Phụ lục 01
ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

A - Đối với diện tích đất nhỏ hơn hoặc bằng 01 ha.

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

T T	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	<100 (m ²)	774.000	516.000
2	100-300 (m ²)	920.000	613.000
3	301-500 (m ²)	975.000	653.000
4	501-1.000 (m ²)	1.195.000	794.000
5	1.001-3.000 (m ²)	1.640.000	1.088.000
6	3.001-10.000 (m ²)	2.518.000	1.679.000

- Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

B - Đối với diện tích đất lớn hơn 01 ha.

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tỷ lệ	Đơn giá
1	1/500	863
2	1/1000	377
3	1/2000	117
4	1/5000	19

- Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

Phụ lục 02

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

TT	Diện tích	Phường, thị trấn	Xã
1	<100 (m ²)	542.000	361.000
2	101-300 (m ²)	644.000	430.000
3	301-500 (m ²)	683.000	457.000
4	501-1.000 (m ²)	836.000	556.000
5	1.001-3000 (m ²)	1.147.000	762.000
6	3.001-10.000 (m ²)	1.763.000	1.175.000
7	>01 ha	2.115.000	1.410.000

- Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

Phụ lục 03

ĐƠN GIÁ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A - Đối với Tổ chức

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
1	Thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	1.138.000		
2	Thủ tục giao đất cho cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	1.108.000		
3	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	927.000		
4	Thủ tục chuyển từ hình thức thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần; chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất; chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền của tổ chức	đồng/hồ sơ	255.000		

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
5	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án xây dựng khu dân cư; khu sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ đa mục đích	đồng/hồ sơ	1.108.000		
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với đất đang sử dụng của tổ chức, cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	1.138.000	1.132.000	1.489.000
7	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lần đầu theo kết quả hòa giải thành đối với tranh chấp đất đai; theo bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án hoặc quyết định giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã được thi hành	đồng/hồ sơ	1.138.000	1.132.000	1.489.000
8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất; đăng ký bổ sung tài sản gắn liền với đất và Giấy chứng nhận đã cấp đối với tổ chức	đồng/hồ sơ		1.132.000	

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
9	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức trúng đấu giá do cơ quan nhà nước tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.	đồng/hồ sơ	1.138.000		1.489.000
10	Thủ tục chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	927.000		1.216.000
11	Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	898.000	909.000	1.177.000
12	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	255.000	266.000	342.000
13	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất khi xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	255.000	266.000	342.000

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
14	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chia tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức, chuyển đổi công ty	đồng/hồ sơ	255.000	266.000	342.000
15	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên, địa chỉ); đăng ký biến động từ hộ gia đình, cá nhân sang doanh nghiệp tư nhân; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	255.000		342.000
16	Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký thế chấp, thay đổi nội dung đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	185.000	188.000	243.000

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đơn giá		
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
17	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	315.000		400.000
18	Thủ tục đăng ký thay đổi mục đích sử dụng đất đối với tổ chức	đồng/hồ sơ	898.000		
19	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	315.000	318.000	400.000
20	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất Giấy chứng nhận hoặc mất trang bổ sung Giấy chứng nhận đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	315.000	318.000	400.000
21	Thủ tục tách, hợp thửa theo nhu cầu của người sử dụng đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	255.000	266.000	342.000
22	Cấp giấy chứng nhận lần đầu đối với dự án đầu tư, khu dân cư, khu sử dụng đất đa mục đích theo quy hoạch lô 1/500	đồng/giấy	56.000		
23	Đối chiếu, chỉnh lý hồ sơ địa chính từng thửa đất đối với trường hợp giao, cho thuê, chuyển mục đích, bồi thường giải phóng mặt bằng	đồng/hộ	216.000		

- Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT

B - Đối với Hộ gia đình, cá nhân

STT	Thủ tục	Đơn vị tính			
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
1	Thủ tục giao đất ở tại khu dân cư do nhà nước đầu tư; thủ tục giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	đồng/hồ sơ	216.000		
2	Thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	365.000		
3	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đối với người đang sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư; thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân mà thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	242.000		311.000
4	Thủ tục cấp bổ sung tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	đồng/hồ sơ	242.000	245.000	

STT	Thủ tục	Đơn vị tính			
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
5	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người đã nhận chuyển quyền đối với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng việc chuyển quyền không lập thành hợp đồng chuyển quyền đúng theo quy định đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	315.000		400.000
6	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người trúng đấu giá do cơ quan nhà nước tổ chức bán đấu giá đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	242.000		400.000
7	Thủ tục chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư nước ngoài	đồng/hồ sơ	365.000	464.000	578.000
8	Thủ tục đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân và người Việt Nam định cư ở nước ngoài	đồng/hồ sơ	365.000	464.000	578.000
9	Thủ tục đăng ký chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; trường hợp đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ tên của một người, nay có yêu cầu ghi đầy đủ họ tên của vợ và chồng	đồng/hồ sơ	365.000	464.000	578.000

STT	Thủ tục	Đơn vị tính			
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
10	Thủ tục chuyển đổi người sử dụng đất nông nghiệp từ hộ gia đình sang cá nhân hoặc vợ chồng khi có nhu cầu không thuộc địa bàn các xã đang thực hiện công tác đo đạc, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp	đồng/hồ sơ	365.000		
11	Thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo đối với hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	đồng/hồ sơ	120.000	123.000	164.000
12	Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình; cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cộng đồng dân cư	đồng/hồ sơ	120.000	123.000	164.000
13	Thủ tục đăng ký, xóa thế chấp, thay đổi nội dung thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai đối với hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	20.000	20.000	20.000

STT	Thủ tục	Đơn vị tính	Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
14	Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư nước ngoài	đồng/hồ sơ	187.000	189.000	233.000
15	Thủ tục đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	đồng/hồ sơ	365.000	464.000	578.000
16	Thủ tục xác nhận lại thời hạn sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu; thủ tục đăng ký thay đổi mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	đồng/hồ sơ	120.000		
17	Thủ tục đăng ký biến động do thỏa thuận phân chia quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất	đồng/hồ sơ	120.000	123.000	164.000
18	Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận trong trường hợp trang 4 của Giấy chứng nhận đã cấp không còn chỗ trống; Giấy chứng nhận đã cấp bị hư hỏng, theo mẫu cũ, do đôn điền, đổi thửa, đo đạc xác định lại diện tích, kích thước thửa đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư nước ngoài	đồng/hồ sơ	187.000	189.000	233.000

STT	Thủ tục	Đơn vị tính			
			Đất	Tài sản	Đất và Tài sản
19	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài	đồng/hồ sơ	187.000	189.000	233.000
20	Thủ tục tách thửa, hợp thửa theo nhu cầu của người sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	đồng/hồ sơ	120.000	123.000	164.000

- Giá chưa bao gồm 10% thuế VAT